

Bản án số: 33/2026/HN-ST;
Ngày: 12/02/2026;
V/v “*yêu cầu ly hôn, nuôi con chung*”;

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 – VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Vũ.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Huỳnh Hữu Phước.

2. Ông Võ Minh Quang.

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Thành Trung – Là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 8 – Vĩnh Long.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 – Vĩnh Long tham gia phiên tòa:
Bà Dương Thy Trúc Phương – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 02 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8 – Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 250/2025/TLST-HNGĐ ngày 15/10/2025 về việc “*Yêu cầu ly hôn, nuôi con chung*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 139/2025/QĐST-HNGĐ ngày 30 tháng 12 năm 2025 và quyết định hoãn phiên tòa số 17A/2026/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 01 năm 2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị D, sinh năm 1985 (xin vắng mặt).

Địa chỉ: ấp P, xã L, tỉnh Vĩnh Long.

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1989 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp G, xã T1, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 07/7/2025, trong quá trình tố tụng và tại đơn yêu cầu xét xử vắng mặt đề ngày 26/12/2025, chị Nguyễn Thị D trình bày:*

Về hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Văn T cưới nhau năm 2013, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện B, tỉnh Bến Tre (nay là xã L, tỉnh Vĩnh Long) vào ngày 26/4/2013, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị chung sống hạnh phúc đến tháng 02 năm 2017 thì Ph sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi nhau. Khi xảy ra mâu thuẫn, chị với anh T cũng có ngồi lại giải quyết mâu thuẫn nhiều lần nhưng vẫn không được nên đã sống ly thân từ năm 2024 đến nay. Trong thời gian sống ly hôn, anh chị cũng không có tới lui để tạo cơ hội hàn gắn nên nay chị nhận thấy tình cảm

vợ chồng không còn với anh T, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Văn T.

Về con chung: Trong thời gian chung sống, chị và anh T có 02 con chung tên là Nguyễn Tấn Ph, sinh ngày 21/6/2013 và Nguyễn Thành V, sinh ngày 23/01/2015 hiện đang do anh T trực tiếp nuôi dưỡng. Nay ly hôn, chị yêu cầu nuôi cháu V và xin để cháu Ph cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng. Chị không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con và cũng không tự nguyện cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: không có.

** Trong suốt quá trình tố tụng và phiên tòa sơ thẩm, anh Nguyễn Văn T đều vắng mặt, không gửi bản tự khai, văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị D.*

** Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:*

- Về thủ tục tố tụng: Xét thấy trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự. Thành viên Hội đồng xét xử thể hiện sự vô tư, khách quan, độc lập khi xét xử. Nguyên đơn chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn không chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, vụ án đưa ra xét xử đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Áp dụng các Điều 9, 51, 56, 81, 82 Luật hôn nhân và gia đình đề nghị Hội đồng xét xử: Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị D đối với anh Nguyễn Văn T. Về con chung: Để cháu Nguyễn Thành V cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng và để cháu Nguyễn Tấn Ph cho anh T tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng. Đồng thời, đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của chị D không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con. Anh T không có ý kiến yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét. Về tài sản chung, nợ chung: không có nên đề nghị không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa sơ thẩm, chị Nguyễn Thị D vắng mặt nhưng đã có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; anh Nguyễn Văn T đã được Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Do đó, căn cứ vào các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị D và anh T.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị D và anh Nguyễn Văn T là hợp pháp. Sau khi kết hôn, chị D và anh T chung sống hạnh

phúc đến tháng 02 năm 2017 thì Ph sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm. Khi xảy ra mâu thuẫn, anh chị cũng đã ngồi lại để giải quyết mâu thuẫn nhiều lần nhưng vẫn không kết quả nên đã sống ly thân từ năm 2024 đến nay. Trong suốt quá trình tố tụng cũng như đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, chị D vẫn xác định tình cảm vợ chồng không còn với anh T và vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn. Mặt khác, anh T cũng biết được việc chị D xin ly hôn với anh nhưng anh vẫn không gửi văn bản, hay đến Tòa án thể hiện ý kiến xin hàn gắn. Qua đó, xét thấy mâu thuẫn giữa chị D và anh T là trầm trọng, không có khả năng hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu xin ly hôn của chị D đối với anh T là có cơ sở, phù hợp với quy định tại Điều 9, 56 Luật Hôn nhân gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Cháu Nguyễn Tấn Ph, sinh ngày 21/6/2013 và cháu Nguyễn Thành V, sinh ngày 23/01/2015; Hội đồng xét xử xét thấy từ khi chị D và anh T sống ly thân thì cháu Ph, cháu V đều do anh T trực tiếp nuôi dưỡng. Tuy nhiên, căn cứ vào biên bản lấy ý kiến ngày 25/12/2025 của Tòa án thì cháu Ph có nguyện vọng sống với cha; cháu V có nguyện vọng sống với mẹ. Hơn nữa, trong suốt quá trình tố tụng cũng như đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, chị D vẫn giữ nguyên ý kiến để cháu Ph cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng nên Hội đồng xét xử xét thấy cần để cháu Ph cho anh T tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng và để cháu V cho chị D trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại các Điều 81, 82 Luật hôn nhân gia đình. Anh T không thể hiện ý kiến yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét. Chị D tự nguyện không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con nên được ghi nhận.

[2.3] Về tài sản chung: Không có.

[2.4] Về nợ chung: Không có.

[2.5] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: 300.000đ (ba trăm ngàn đồng), chị Nguyễn Thị D có nghĩa vụ phải nộp theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 9, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị D đối với anh Nguyễn Văn T.

2. Về con chung: Anh Nguyễn Văn T có quyền trực tiếp nuôi dưỡng

cháu Nguyễn Tấn Ph, sinh ngày 21/6/2013. Chị Nguyễn Thị D có quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thành V, sinh ngày 23/01/2015 (phù hợp với biên bản lấy ý kiến cháu Ph, cháu V vào ngày 25/12/2025 của Tòa án).

Anh T không thể hiện ý kiến yêu cầu chị D cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét. Ghi nhận sự tự nguyện của chị D không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.

Chị D, anh T có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở. Khi có nhu cầu, vì lợi ích của con, hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Không có.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: 300.000đ (ba trăm ngàn đồng), buộc chị Nguyễn Thị D có nghĩa vụ phải nộp nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0005739 ngày 14/10/2025 của cơ quan Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long. Án phí hôn nhân, chị D đã nộp xong.

Báo cho chị Nguyễn Thị D, anh Nguyễn Văn T biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- THADS tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND khu vực 8;
- UBND xã L;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Chí Vũ